

VN-Index tăng 0,8%

Ngày báo cáo 16/11/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,8%

VN-Index tăng 0,8% (+14,3 điểm) vào thứ Sáu, đóng cửa phiên giao dịch tại 1.879,1 điểm. Nhóm cổ phiếu bất động sản phục hồi đã dẫn dắt đà tăng của thị trường, giúp chỉ số chung tăng 0,6% trong tuần qua. Toàn sản ghi nhận 138 mã tăng, 172 mã giảm và 65 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 35,6 nghìn tỷ đồng.

- Nhóm bất động sản VIC (+4,5%) và VHM (+3,4%) đã phục hồi để dẫn dắt chỉ số sau nhiều ngày giảm sâu liên tiếp. VRE (+1,7%) và NVL (+2,0%) cũng tăng mạnh.
- Ở nhóm ngân hàng, VCB (+1,5%), BID (+0,8%), TCB (+0,6%), LPB (+0,6%) và STB (+1,0%) ghi nhận mức tăng tốt, trong khi HDB (-3,7%) giảm sâu; CTG (-1,0%) và MBB (-0,7%) cũng giảm điểm.
- Nhóm tài nguyên cơ bản diễn biến kém tích cực khi HPG đi ngang, GVR (-3,9%) chìm trong sắc đỏ, các mã DGC (-1,9%), DCM (-1,4%) và HSG (-1,8%) đều giảm.
- Các mã tăng điểm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm công ty công nghệ FPT (+6,9%), bán lẻ trang sức PNJ (+6,1%), công ty chứng khoán TCX (+1,4%), thiết bị điện GEE (+2,4%), và các nhà bán lẻ DGW (+7,0%) cùng FRT (+6,2%).

Điểm tin

- FPT khởi công Dự án Khu Công viên Công nghệ số và hỗn hợp tại Hà Nội
- NT2: LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng - Báo cáo KQKD

Báo cáo trong ngày

- MSH: Linh hoạt cơ cấu đơn hàng và tăng năng suất thúc đẩy biên lợi nhuận - Báo cáo Công ty

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1879,1	252,3	127,1
% Δ	0,8%	-0,4%	0,8%
- % Δ 1 tuần	0,6%	1,3%	4,3%
- % YTD	5,3%	0,7%	5,2%
- % YOY	51,3%	14,2%	37,5%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.358,4	\$81,0	\$54,8
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.170,4	\$67,3	\$34,4
- TB 1 năm (triệu)	\$1.050,6	\$74,0	\$33,2
- TB QTD	\$1.461,6	\$83,7	\$39,7
- % TB QTD/TB quý gần nhất	42,9%	16,8%	60,8%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$125,4	\$2,3	\$1,3
- Bán (triệu)	\$168,3	\$6,7	\$0,8
- GT ròng (triệu)	-\$42,9	-\$4,3	\$0,5
Độ rộng TT			
Mã tăng	155	89	240
Mã giảm	174	67	167
Không đổi	92	149	480
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	335,1	17,1	59,0
P/E trượt 12T	16,7	19,2	16,2
LS cổ tức*	2,6%	4,3%	11,2%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.081,2	33.897	2.191,4
VN30F2M	2.092,6	816	5,5
VN30F1Q	2.077,0	285	0,1
VN30F2Q	2.074,7	14	0,3
VN100F1M	1.961,5	43	0,6
VN100F2M	1.959,6	22	1,5
VN100F1Q	1.955,0	9	0,0
VN100F2Q	1.958,6	0	-
USD/VND		26.270	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Dựa trên tín hiệu đang có, chúng tôi cho rằng VN-Index vẫn thiếu động lực vượt vùng 1.900 điểm bởi lực cầu duy trì ở trạng thái thăm dò. Điều này làm gia tăng khả năng xuất hiện một nhịp giảm về vùng 1.845 điểm trong phiên 19/01. Tuy nhiên, phiên giảm này sẽ mang tính chất củng cố, huy động lực cầu nhằm gia tăng động lực vượt 1.900 điểm trong thời gian tới.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

FPT khởi công Dự án Khu Công viên Công nghệ số và hỗn hợp tại Hà Nội

* Theo truyền thông trong nước, vào ngày 16/01/2026, UBND TP. Hà Nội và CTCP FPT (FPT) đã công bố khởi công dự án Khu Công viên Công nghệ số và hỗn hợp với quy mô 196,8 ha, tọa lạc tại phường Tây Tựu và Phú Diễn, Hà Nội. FPT là nhà đầu tư duy nhất, với tổng mức đầu tư khoảng 50 nghìn tỷ đồng, dự kiến giải ngân dần trong giai đoạn kéo dài lên đến 10 năm kể từ năm 2026; giai đoạn 1 được kỳ vọng sẽ bắt đầu đi vào vận hành từ năm 2027. Dự án gồm 3 cấu phần chính: (1) trung tâm tập trung cho công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bao gồm hoạt động R&D, sản xuất các sản phẩm/dịch vụ số trọng điểm (phần mềm, nền tảng số, dữ liệu, AI, big data, IoT, blockchain, Metaverse), cùng cơ sở đào tạo, ương tạo công nghệ và không gian hợp tác kết nối giữa các viện nghiên cứu – trường đại học – doanh nghiệp; (2) hạ tầng phụ trợ như hạ tầng giao thông nội bộ, bãi đỗ xe và không gian xanh; (3) khu nhà ở dành cho chuyên gia công nghệ. Khi hoàn thiện toàn bộ, khu vực này dự kiến có khả năng đáp ứng nhu cầu làm việc của khoảng 60.000 chuyên gia, kỹ sư công nghệ và lao động phụ trợ.

* Do vốn đầu tư XDCB được giải ngân theo từng giai đoạn, chúng tôi dự kiến sẽ không tác động đáng kể đến tình hình tài chính của FPT trong ngắn hạn. Về chiến lược, chúng tôi đánh giá dự án là sáng kiến dài hạn nhằm thu hút và giữ chân nhân tài công nghệ, qua đó hỗ trợ đa tầng trưởng của FPT. Bên cạnh đó, chúng tôi cho rằng dự án này là bước triển khai cụ thể theo Nghị quyết 57, nhằm thúc đẩy tăng trưởng ngành công nghệ tại Việt Nam.

* Chúng tôi hiện có giá mục tiêu cho FPT là 116.600 đồng/CP.

NT2: LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng - Báo cáo KQKD

* **KQKD quý 4/2025:** Sản lượng thương phẩm đạt 967 triệu kWh (+20% YoY); doanh thu đạt 2,4 nghìn tỷ đồng (+33% YoY); LNST báo cáo đạt 422 tỷ đồng (+5,7 lần YoY). Chúng tôi cho rằng nguyên nhân LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh là do: (1) tỷ lệ Qc cam kết tăng 59% YoY, (2) ghi nhận 91 tỷ đồng phí dịch vụ môi trường rừng, và (3) chi phí khấu hao giảm 130 tỷ đồng (-76% QoQ). Theo NT2, 91 tỷ đồng phí dịch vụ môi trường rừng được ghi nhận trực tiếp vào doanh thu.

* **KQKD năm 2025:** Sản lượng thương phẩm đạt 3,1 tỷ kWh (+14% YoY, 96% dự báo 2025 của chúng tôi); doanh thu đạt 7,8 nghìn tỷ đồng (+31% YoY, hoàn thành 101% dự báo năm 2025); LNST báo cáo đạt 1 nghìn tỷ đồng (+12 lần YoY, hoàn thành 112% dự báo năm 2025); LNST cốt lõi đạt 907 tỷ đồng (+36 lần YoY, hoàn thành 111% dự báo năm 2025).

* Chúng tôi cho rằng mức tăng trưởng mạnh mẽ của LNST báo cáo chủ yếu đến từ: (1) mức tăng trưởng 14% YoY của sản lượng thương phẩm, (2) mức tăng trưởng 15% YoY của giá bán trung bình (chủ yếu do mức tăng 57% YoY của sản lượng Qc), và (3) ghi nhận phí dịch vụ môi trường rừng.

* Chúng tôi nhận thấy tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo LNST năm 2026 của chúng tôi (989 tỷ đồng, -1% YoY) nhờ: (1) khả năng giá khí giảm con khoảng ~USD9,5-10/MMBTU (thấp hơn 5-10% so với dự báo của chúng tôi, theo NT2); (2) khả năng chi phí khấu hao năm 2026 giảm 21% (dựa trên KQKD quý 4/2025), lần át (3) việc chúng tôi gần đây điều chỉnh giảm 4% giá CGM trung bình trong giai đoạn 2025-2029, dù cần thêm đánh giá chi tiết. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt báo cáo trong ngày

MSH: Linh hoạt cơ cấu đơn hàng và tăng năng suất thúc đẩy biên lợi nhuận - Báo cáo Công ty

Ngành	May mặc		2023	2024	2025F	2026F
Ngày báo cáo	16/01/2026	Tăng trưởng DT	-17,7%	16,3%	2,5%	4,1%
Giá hiện tại	35.700 VND	Tăng trưởng EPS	-34,8%	68,7%	-0,5%	-2,4%
Lợi suất cổ tức*	11.2%	Biên LN gộp	12,4%	15,7%	20,5%	18,3%
		Biên LN ròng	5,4%	7,8%	11,4%	10,7%
		EV/EBITDA***	10,9x	7,4x	6,9x	7,0x
		ROE	15,0%	24,0%	26,2%	22,6%
* dựa trên cổ tức 2025		P/E***	10,3x	6,1x	6,3x	6,5x
GT vốn hóa	4,0 nghìn tỷ đồng			MSH	Peers	VNI
Room KN	1,8 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)**		6,9x	12,0x	18,2x
GTGD/ngày (30n)	12,7 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,8x	1,3x	2,2x
Cổ phần Nhà nước	0%	ROE (trượt)		28,4%	11,2%	13,5%
SL cổ phiếu lưu hành	112,5 triệu	ROA (trượt)		12,4%	5,9%	2,0%
		** chưa điều chỉnh cho quỹ khen thưởng & phúc lợi, *** sử dụng giá CP hiện tại				

* Năm 2025/2026, chúng tôi dự báo doanh thu thuần của MSH sẽ tăng 2.5%/4.1% svck nhờ (1) tăng trưởng mảng CMT trong 2025 (+135% svck) khi nhu cầu gia công dịch chuyển từ Bangladesh và Trung Quốc; (2) mảng FOB phục hồi với kỳ vọng nhà máy Sông Hồng 11 tăng công suất từ 45% hiện tại lên 100% trong 2026.

* Chúng tôi kỳ vọng LNST 2025/2026 đạt 616/601 tỷ đồng (+49%/-2% svck). Biên LNST 2025 dự báo cải thiện mạnh lên 11% nhờ biên CMT cao đột biến với các đơn gia công gấp, và giảm nhẹ vào 2026 khi ưu tiên sản xuất FOB và triển vọng thoái vốn khỏi Liên doanh Ai Cập.

* MSH hiện đang giao dịch với P/E trượt 12T là 6,9 lần, thấp hơn mức trung bình ngành là 12,0. Chúng tôi cho rằng định giá này chưa phản ánh đầy đủ các yếu tố tích cực dài hạn như: (1) Hiệu quả từ việc tái cơ cấu vốn, đầu tư vào các cụm sản xuất nội địa; và (2) Tiềm năng mở rộng công suất trong 2026. Theo dự báo của chúng tôi, P/E dự phóng 2025 và 2026 của MSH lần lượt là 6,3 và 6,5 lần.

* MSH có lịch sử trả cổ tức tiền mặt từ 2.500-4.500 đồng/CP (DPS/EPS 2021-2025 trung bình 63%). Năm 2025, MSH đã thực hiện chi trả cổ tức tiền mặt 4.000 đồng/CP.

* **Yếu tố hỗ trợ:** (1) Đơn hàng cao hơn dự kiến nhờ lợi thế ổn định địa chính trị; (2) Thoái vốn công ty Liên doanh

* **Rủi ro đầu tư:** (1) Biến động chi phí đầu vào; (2) Thay đổi chính sách thuế quan.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DGC	Công nghiệp	34%	954	22,2	66.000	118.000	79%	4,5%	83%	MUA	07/11/25	7,8	6,8	14,1	1,6
NLG	Bất động sản	5%	566	3,2	30.650	52.100	70%	1,3%	71%	MUA	07/11/25	17,3	21,6	21,4	1,5
DXS	Bất động sản	29%	180	2,0	8.170	13.600	66%	0,0%	66%	MUA	05/12/25	11,6	9,4	21,4	0,8
KDH	Bất động sản	14%	1.270	6,9	29.750	48.500	63%	0,0%	63%	MUA	12/11/25	34,5	20,3	21,4	1,9
STK	Dệt may	83%	83	0,0	15.650	25.500	63%	0,0%	63%	KQ	17/01/25	18,8	10,5	14,1	1,3
NVL	Bất động sản	42%	1.108	4,5	13.050	20.000	53%	0,0%	53%	MUA	01/10/25	-34,8	72,9	21,4	0,8
DXG	Bất động sản	26%	673	8,5	15.900	24.000	51%	0,0%	51%	MUA	05/12/25	59,6	36,7	21,4	1,4
IDC	KCN	32%	567	4,7	39.300	54.000	37%	5,1%	42%	MUA	26/11/25	9,2	7,9	21,4	2,3
HDG	Điện & Nước	31%	370	2,7	26.250	37.000	41%	0,0%	41%	KQ	17/11/25	14,1	7,7	21,4	1,5
SZC	KCN	18%	214	0,7	31.200	42.400	36%	3,2%	39%	KQ	01/07/25	19,4	16,0	21,4	1,8
VGC	KCN	43%	819	1,8	48.000	64.100	34%	4,6%	38%	MUA	21/10/25	19,8	13,7	16,1	2,4
DCM	Phân bón	44%	709	3,0	35.200	46.600	32%	5,7%	38%	MUA	17/09/25	9,9	8,0	14,1	1,8
ACB	Ngân hàng	0%	4.857	13,4	24.850	33.300	34%	0,0%	34%	MUA	11/11/25	7,2	6,2	11,2	1,4
ACG	Gỗ	11%	204	0,1	35.500	45.800	29%	4,8%	34%	MUA	15/07/25	9,8	8,8	14,9	1,2
GEX	Điện & Nước	42%	1.401	20,6	40.800	54.000	32%	1,2%	34%	MUA	30/12/25	20,3	26,8	14,1	2,3
VPB	Ngân hàng	6%	8.725	29,4	28.900	38.000	31%	1,7%	33%	MUA	19/11/25	10,3	7,5	11,2	1,5
HPG	VLXD	27%	8.061	44,0	27.600	35.700	29%	2,9%	32%	MUA	10/11/25	13,7	10,1	14,9	1,7
TCB	Ngân hàng	0%	9.653	26,1	35.800	44.800	25%	3,4%	28%	MUA	07/11/25	9,9	8,2	11,2	1,6
SSI	Chứng khoán	66%	3.095	36,0	32.650	40.800	25%	3,1%	28%	KQ	27/08/25	19,5	17,8	19,3	2,6
TV2	Điện & Nước	5%	90	0,3	35.150	43.900	25%	2,8%	28%	MUA	18/09/25	55,5	14,0	14,1	1,8
GMD	GTVT	9%	1.037	5,0	63.900	78.200	22%	3,4%	26%	MUA	21/11/25	19,3	14,5	14,1	2,2
HVN	Hàng không	21%	3.493	2,0	29.500	37.100	26%	0,0%	26%	KQ	22/07/25	7,6	10,6	20,3	16,4
SIP	KCN	44%	527	0,9	57.200	69.800	22%	3,5%	26%	MUA	22/12/25	11,5	10,7	21,4	2,7
PVS	Dầu khí	34%	749	11,6	38.500	48.300	25%	0,0%	25%	MUA	15/01/26	17,8	15,3	26,3	1,4
DPM	Phân bón	42%	623	3,7	24.100	29.000	20%	5,0%	25%	KQ	17/09/25	18,2	13,2	14,1	1,5
BWE	Điện & Nước	39%	392	1,1	46.850	57.300	22%	2,8%	25%	MUA	11/11/25	14,4	11,4	13,0	1,8
REE	Điện & Nước	0%	1.313	1,2	63.700	78.200	23%	1,6%	24%	MUA	03/11/25	13,2	11,0	14,1	1,7
MSN	Bán lẻ	24%	4.478	19,4	81.400	101.200	24%	0,0%	24%	MUA	21/05/25	43,3	27,7	14,1	3,5

TLG	Văn phòng phẩm	85%	194	0,7	52.900	61.900	17%	6,6%	24%	MUA	12/09/25	9,8	8,6	11,3	2,0
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	653	0,2	46.500	53.400	15%	8,6%	23%	KQ	30/08/24	6,8	6,7	14,6	1,7
	Dầu khí	43%	611	11,9	28.900	35.600	23%	0,0%	23%	MUA	09/01/26	21,0	14,5	26,3	1,0
MBB	Ngân hàng	0%	8.291	32,4	27.050	32.500	20%	1,8%	22%	MUA	24/11/25	8,7	6,8	11,2	1,7
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.562	3,8	52.500	59.000	12%	9,5%	22%	MUA	06/01/26	15,1	14,9	14,6	3,0
DHC	Công nghiệp	13%	125	0,4	34.100	40.100	18%	3,8%	21%	MUA	16/12/25	9,0	8,1	14,9	1,5
PLC	Dầu khí	48%	83	0,2	27.100	31.900	18%	3,7%	21%	MUA	12/09/25	17,3	8,7	14,1	1,7
BMP	VLXD	14%	540	1,0	173.500	192.500	11%	9,2%	20%	MUA	12/11/25	10,8	10,1	16,1	4,5
BMI	Bảo hiểm	19%	113	0,3	19.750	23.100	17%	2,5%	19%	MUA	12/04/24	9,1	7,8	14,6	1,0
KBC	KCN	31%	1.276	6,0	35.600	42.500	19%	0,0%	19%	MUA	24/11/25	19,4	11,3	21,4	1,4
DPG	Điện & Nước	41%	161	1,0	42.000	48.700	16%	2,4%	18%	MUA	06/01/26	12,3	6,4	16,1	2,0
NT2	Điện & Nước	37%	284	1,6	25.950	28.600	10%	7,7%	18%	MUA	10/12/25	8,7	7,8	13,0	1,7
MCH	Bán lẻ	33%	7.881	7,0	160.000	181.700	14%	3,8%	17%	PHTT	28/11/25	26,3	22,1	14,6	13,0
QTP	Điện & Nước	48%	227	0,1	13.300	14.600	10%	7,5%	17%	MUA	10/12/25	11,4	9,1	13,0	1,1
MWG	Bán lẻ	1%	4.861	28,3	87.000	101.000	16%	1,1%	17%	MUA	14/10/25	19,6	15,3	14,2	4,1
AST	DV Hàng không	5%	123	0,1	72.000	80.600	12%	4,9%	17%	MUA	26/08/25	14,9	12,5	14,2	5,0
FRT	Bán lẻ	16%	1.004	3,7	155.000	178.800	15%	0,6%	16%	MUA	13/11/25	35,5	23,5	14,2	8,6
HDC	Bất động sản	46%	162	2,9	21.300	24.600	15%	0,0%	15%	KQ	09/01/26	7,0	13,7	21,4	1,5
CTG	Ngân hàng	3%	11.703	26,3	39.600	44.900	13%	0,0%	13%	MUA	17/11/25	11,6	9,8	11,2	1,8
PPC	Điện & Nước	40%	124	0,1	10.150	11.000	8%	4,9%	13%	KQ	10/12/25	67,2	10,0	13,0	0,7
FPT	CNTT	8%	6.825	26,9	105.300	116.600	11%	2,2%	13%	MUA	22/10/25	19,6	17,1	16,6	5,0
PC1	Điện & Nước	33%	385	5,5	24.600	27.000	10%	0,0%	10%	MUA	05/11/25	15,6	12,5	16,1	1,7
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	513	2,5	60.100	63.500	6%	3,3%	9%	KQ	13/10/25	10,0	9,0	14,6	1,4
PVT	Dầu khí	39%	368	3,8	20.600	22.100	7%	0,0%	7%	MUA	06/11/25	9,9	7,9	14,1	1,2
PNJ	Bán lẻ	0%	1.398	2,7	107.700	113.500	5%	1,9%	7%	MUA	07/11/25	15,8	14,5	11,3	3,1
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.535	24,2	69.600	70.300	1%	5,7%	7%	MUA	24/04/25	17,4	16,6	14,6	4,3
ACV	Hàng không	46%	8.440	5,1	60.800	64.600	6%	0,0%	6%	KQ	19/11/25	20,3	27,5	14,1	3,3
PTB	Công nghiệp	12%	158	0,3	51.800	52.000	0%	4,1%	4%	KQ	06/10/25	9,2	9,0	14,9	1,4
PHR	Công nghiệp	34%	340	1,9	66.000	67.400	2%	2,0%	4%	KQ	25/06/25	18,2	12,3	14,1	2,2

TDM	Điện & Nước	48%	243	0,0	57.500	58.100	1%	2,4%	3%	PHTT	11/11/25	34,8	44,8	13,0	2,5
SCS	DV Hàng không	14%	200	0,6	55.300	51.200	-7%	9,9%	3%	PHTT	13/01/26	6,9	7,5	20,3	3,4
VCB	Ngân hàng	8%	23.209	26,7	73.000	73.500	1%	1,1%	2%	MUA	10/11/25	18,8	16,8	11,2	2,7
VIB	Ngân hàng	0%	2.357	7,2	18.200	18.500	2%	0,0%	2%	KQ	23/05/25	8,0	7,0	11,2	1,4
POW	Điện & Nước	45%	1.663	9,5	14.250	14.300	0%	0,0%	0%	KQ	10/12/25	19,6	23,0	13,0	1,3
VRE	Bất động sản	31%	2.767	17,4	32.000	32.000	0%	0,0%	0%	PHTT	05/12/25	11,4	13,4	21,4	1,6
CTR	CNTT	40%	447	2,8	102.600	100.400	-2%	1,9%	0%	KQ	12/09/25	26,6	22,8	16,1	5,4
DGW	Bán lẻ	30%	387	2,8	46.000	45.400	-1%	1,1%	0%	PHTT	18/11/25	19,2	16,4	14,2	3,1
LPB	Ngân hàng	4%	4.746	15,8	41.750	39.300	-6%	2,4%	-3%	KKQ	18/11/25	12,3	11,5	11,2	2,9
VHM	Bất động sản	39%	19.395	44,1	124.100	118.900	-4%	0,0%	-4%	KQ	05/12/25	13,2	12,3	21,4	2,4
HDB	Ngân hàng	1%	5.418	30,7	28.450	26.200	-8%	3,5%	-4%	KQ	08/09/25	6,2	5,2	11,2	2,2
STB	Ngân hàng	9%	4.189	38,7	58.400	55.400	-5%	0,0%	-5%	KQ	08/12/25	10,7	9,4	11,2	1,8
TPB	Ngân hàng	7%	1.837	8,9	17.400	16.500	-5%	0,0%	-5%	MUA	27/05/25	7,0	6,4	11,2	1,2
BID	Ngân hàng	12%	13.652	14,7	51.100	46.100	-10%	0,0%	-10%	MUA	17/11/25	15,6	14,9	11,2	2,2
OIL	Dầu khí	1%	574	1,9	14.300	12.700	-11%	0,7%	-10%	KQ	17/10/25	178,8	31,6	26,3	1,4
VEA	Ô-tô	47%	2.105	1,3	40.400	30.800	-24%	11,9%	-12%	PHTT	28/10/25	7,0	7,6	14,1	1,8
GVR	Công nghiệp	12%	5.464	5,9	35.900	30.500	-15%	1,1%	-14%	KQ	31/12/25	24,6	23,5	14,1	2,5
HSG	VLXD	41%	395	2,0	16.700	13.500	-19%	3,0%	-16%	PHTT	18/04/25	20,9	17,7	14,9	0,9
PLX	Xăng dầu	3%	2.514	10,0	52.000	41.100	-21%	2,3%	-19%	MUA	13/10/25	29,0	22,6	26,3	2,6
NKG	VLXD	45%	275	2,7	16.150	13.100	-19%	0,0%	-19%	PHTT	18/04/25	16,9	12,5	14,9	1,0
GAS	Dầu khí	47%	9.163	10,4	99.800	76.100	-24%	2,5%	-21%	MUA	12/11/25	20,0	18,9	13,0	3,7
BVH	Bảo hiểm	22%	2.082	2,6	73.700	56.900	-23%	1,2%	-22%	KQ	26/05/25	20,8	17,5	14,6	2,2
VIC	Bất động sản	40%	46.885	58,3	159.900	105.000	-34%	0,0%	-34%	BÁN	05/12/25	95,3	87,4	21,4	8,5
VJC	Hàng không	18%	4.142	18,9	184.000	114.000	-38%	0,0%	-38%	KQ	15/03/24	26,6	20,6	20,3	4,5
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.839	14,5	20.150	12.400	-38%	0,0%	-38%	BÁN	28/08/25	34,0	25,7	26,3	1,8
VTP	GTVT	43%	565	4,2	122.000	69.000	-43%	1,2%	-42%	PHTT	06/09/24	42,0	35,9	14,1	8,5

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	48	145.380	3.029	16	16,8	14,1	11,7	15,8	2,1	24,8	16,3	14,4	2,3	2,6%
KHẢ QUAN	23	64.000	2.783	9	15,9	13,0	12,3	12,6	2,4	24,1	24,8	14,6	2,7	1,9%
PHÙ HỢP TT	9	14.817	1.646	0	16,3	15,7	15,5	15,9	3,2	21,3	20,6	19,8	4,0	3,7%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.746	4.746	0	13,5	12,3	11,5	11,6	2,9	13,5	12,3	11,5	2,9	2,4%
BÁN	2	50.725	25.362	1	99,9	83,8	74,0	54,8	6,6	99,4	64,6	56,6	5,1	0,0%
TỔNG CỘNG	83	279.667	3.369	26	19,4	16,3	14,2	16,2	2,6	25,9	20,3	16,1	2,6	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	98.637	8.220	11	12,8	11,2	9,5	12,1	1,9	11,9	10,5	9,1	1,9	1,2%
Bảo hiểm	2	2.195	1.097	1	24,5	19,5	16,5	15,4	2,1	19,6	14,9	12,7	1,6	1,9%
Chứng khoán	1	3.095	3.095	1	26,1	19,5	17,8	24,3	2,6	26,1	19,5	17,8	2,6	3,1%
Tiêu dùng	13	32.018	2.463	4	19,6	18,2	16,2	20,0	4,0	25,9	19,4	15,8	4,2	4,3%
CNTT	1	6.825	6.825	1	22,7	19,6	17,1	21,7	5,0	22,7	19,6	17,1	5,0	2,2%
Bất động sản	9	73.007	8.112	2	46,7	31,9	29,6	25,5	3,9	38,8	23,9	32,0	2,2	0,1%
Vật liệu	4	9.271	2.318	1	17,8	13,8	10,4	17,2	1,7	16,4	15,6	12,6	2,0	3,8%
Điện & Nước	12	6.653	554	1	22,9	16,3	14,2	19,1	1,6	30,9	23,9	15,4	1,7	2,8%
Dầu khí	10	19.235	1.923	2	27,5	21,8	18,4	17,8	2,3	35,7	35,6	16,6	1,8	2,0%
Công nghiệp	5	1.525	305	0	9,7	8,6	7,4	13,5	1,5	15,6	10,9	8,6	1,4	3,4%
Khu công nghiệp	7	9.207	1.315	1	26,1	19,7	16,2	20,0	2,2	27,2	17,4	13,6	2,2	2,8%
GTVT & Logistics	7	18.000	2.571	1	17,8	15,9	18,7	15,7	4,2	24,0	19,7	18,4	6,2	2,8%
TỔNG CỘNG	83	279.667	3.369	26	19,4	16,3	14,2	16,2	2,6	25,9	20,3	16,1	2,6	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB			MUA		
BID			MUA		
CTG			MUA		
HDB			KQ		
LPB			BÁN		
MBB			MUA		
STB			MUA		
TCB			KQ		
TPB			MUA		
VCB			MUA		
VIB			KQ		
VPB			MUA		
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI			MUA		
BVH			KQ		
SSI			MUA		
Tiêu dùng					
CTR			KQ		
DGW			PHTT		
FPT			MUA		
FRT			MUA		
MSN (2)			MUA		
MWG			MUA		
PNJ			MUA		
QNS			KQ		
SAB			MUA		
TLG			MUA		
VEA			PHTT		
VHC			KQ		
VNM			MUA		
GTVT & Logistics					
ACV			KQ		
AST			MUA		
GMD (2)			MUA		
HVN			PHTT		
SCS			PHTT		
VJC			KQ		

VTP			PHTT		
Bất động sản					
DXG			MUA		
DXS			MUA		
HDC			KQ		
NVL			MUA		
KDH			MUA		
NLG			MUA		
VHM			KQ		
VIC			BÁN		
VRE			PHTT		
Khu công nghiệp					
GVR			KQ		
IDC			MUA		
KBC			MUA		
PHR			KQ		
SIP			MUA		
SZC			KQ		
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)			MUA		
BMP			MUA		
DGC			MUA		
DHC			MUA		
HPG			MUA		
HSG (1)			PHTT		
NKG			PHTT		
PTB			KQ		
STK			KQ		
Điện & Nước					
BWE (2)			MUA		
GEX			MUA		
HDG			KQ		
NT2	1106%	11%	MUA	LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng	
PC1			MUA		
POW			KQ		
PPC			KQ		
QTP			MUA		
REE			MUA		
TDM (2)			PHTT		
TV2			MUA		
DPG			MUA		
VGC			MUA		

Dầu khí	
BSR	BÁN
DCM (2)	MUA
DPM	KQ
GAS	MUA
OIL (2)	KQ
PLX (2)	MUA
PLC	MUA
PVD (2)	MUA
PVS (2)	MUA
PVT (2)	MUA

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.879,1	14,3
VN 30	2.080,4	32,9
VN Mid	2.277,9	-2,7
VNSmall	1.504,3	3,5

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	252,3	-0,9
HNX30	556,0	-2,2
VNX Allshare	3.034,7	30,3

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	127,1	1,0

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.319,4	6,5%
Khối ngoại mua	3.293,2	9,2%
Khối ngoại bán	4.420,0	12,4%
Tổng giao dịch	35.685,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	98,4	4,6%
Khối ngoại mua	61,6	2,9%
Khối ngoại bán	175,5	8,2%
Tổng giao dịch	2.128,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	112,2	7,8%
Khối ngoại mua	33,1	2,3%
Khối ngoại bán	20,8	1,4%
Tổng giao dịch	1.438,4	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DGW	3.000	7,0%
FPT	6.800	6,9%
TIP	1.250	6,8%
ELC	1.600	6,4%
FRT	9.000	6,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PVI	10.200	10,0%
TPP	800	7,0%
CST	800	6,3%
DHT	2.900	4,2%
HLD	700	3,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
POM	882	14,7%
DNA	3.000	12,0%
TTN	2.097	11,9%
FOX	8.119	11,7%
G36	1.372	11,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VTP	-6.900	-5,4%
CSV	-1.500	-4,6%
TAL	-1.950	-4,2%
CTR	-4.400	-4,1%
PC1	-1.000	-3,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSV	-8.100	-5,3%
PVC	-700	-4,8%
PLC	-900	-3,2%
PVS	-1.200	-3,0%
PVB	-1.100	-3,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BGE	-344	-7,0%
BCR	-85	-5,3%
VTK	-3.051	-4,4%
DRI	-477	-3,4%
SNZ	-1.033	-2,7%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
FPT	2.487
HPG	1.852
VIC	1.771
VIX	1.342
SSI	1.333

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	405
SHS	369
CEO	213
MBS	161
HUT	122

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ACV	331
VGI	296
HNG	246
FOX	160
OIL	157

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PNJ	5.141.499	733.003
FUEVN100	404.587	71.904
TLH	679.641	131.854
VPG	1.175.078	237.416
CMG	1.599.138	349.904
ELC	4.646.220	1.076.797
PGV	209.532	59.679
FPT	24.007.996	7.330.360
KLB	2.324.370	723.082
D2D	161.122	50.162

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SRA	836.678	72.653
GKM	887.112	113.926
PVI	972.419	168.169
SVN	483.117	92.518
DDG	1.018.339	235.039
LAS	1.134.973	315.298
PSD	548.863	174.935
MST	9.012.758	3.041.999
TNG	2.557.043	923.817
S99	148.535	60.122

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
ACM	1.842.958	55.582
VLC	828.506	59.132
TTN	1.605.622	121.946
BII	986.119	82.422
KSQ	947.371	96.463
PVL	517.555	60.044
BGE	1.267.944	153.460
FOX	2.072.983	257.974
POM	5.309.210	806.781
BOT	590.678	91.601

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.587,2		16,6	2,2	10,5
SSI	3.096,1	65,8	17,8	2,6	12,2
VIX	1.439,9	89,7	7,0	1,8	6,9
VND	1.187,9	86,6	16,2	1,5	13,0
VCI	1.122,9	70,5	22,2	2,3	9,9
HCM	1.089,4	10,4	20,2	2,7	10,6

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	722,0		14,3	1,9	11,6
BVH	2.082,6	21,9	20,6	2,2	8,7
PVI	1.003,1	42,4	22,1	2,9	11,5
BIC	193,1	3,6	8,9	1,6	16,8
VNR	168,0	22,4	9,4	1,1	8,2
MIG	163,4	83,7	10,7	1,6	12,9

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.741,8		25,0	5,1	16,9
ACV	8.443,5	45,7	20,8	3,3	16,3
MVN	3.567,7	0,0	54,3	6,9	17,3
GEE	3.190,5	49,8	25,2	11,2	19,8
VEA	2.105,6	47,4	7,2	1,8	23,1
GEX	1.401,5	41,6	17,6	2,3	8,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.372,7		22,2	5,4	20,6
MCH	7.884,1	33,5	26,0	13,0	31,7
VNM	5.537,1	51,6	16,7	4,3	29,7
MSN	4.480,3	24,4	37,1	3,5	4,7
SAB	2.563,2	40,9	15,6	3,0	17,6
PNJ	1.398,6	0,2	15,6	3,1	19,4

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.658,2		28,7	1,6	6,2
BSR	3.840,8	48,8	48,8	1,8	5,2
PLX	2.515,1	2,8	24,9	2,6	11,5
PVS	749,5	34,0	13,6	1,4	7,0
PVD	611,5	42,8	18,0	1,0	4,5
OIL	574,1	0,7	38,0	1,4	2,8

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.816,3		23,1	5,6	8,5
GAS	9.166,8	47,2	19,9	3,7	17,1
POW	1.664,1	45,4	21,1	1,3	4,4
REE	1.313,4	0,0	13,3	1,7	10,3
PGV	1.034,9	50,0	37,9	1,8	-2,5
DNH	902,0	0,0	23,2	19,6	13,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	14.871,2		41,9	4,2	11,5
VIC	46.905,0	40,3	139,4	8,5	7,4
VHM	19.403,5	38,8	20,2	2,4	10,9
BCM	3.053,4	32,0	21,7	3,7	14,9
VRE	2.768,0	30,8	14,9	1,6	10,4
KSF	2.226,3	50,0	13,4	4,9	13,9

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	13.394,0		12,5	2,0	16,1
VCB	23.219,0	7,9	17,4	2,7	19,4
BID	13.657,8	12,4	13,5	2,2	18,5
CTG	11.708,1	3,0	9,2	1,8	16,3
TCB	9.656,9	0,0	11,5	1,6	16,5
VPB	8.728,2	5,6	11,1	1,5	9,7

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.970,9		-284,7	7,6	-0,2
VPL	6.348,6	48,9	-1.559,7	4,6	0,0
MWG	4.863,2	1,2	22,0	4,1	11,7
VJC	4.143,8	17,8	63,5	4,5	9,4
HVN	3.494,1	20,8	7,8	16,4	-28,5
FRT	1.004,8	16,3	42,8	8,6	6,3

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.372,7		22,2	5,4	20,6
HPG	7.884,1	27,3	26,0	13,0	31,7
GVR	5.537,1	12,1	16,7	4,3	29,7
MSR	4.480,3	99,9	37,1	3,5	4,7
KSV	2.563,2	0,0	15,6	3,0	17,6
DGC	1.398,6	34,4	15,6	3,1	19,4

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.658,2		28,7	1,6	6,2
DHG	3.840,8	46,2	48,8	1,8	5,2
IMP	2.515,1	24,8	24,9	2,6	11,5
DHT	749,5	9,0	13,6	1,4	7,0
DVN	611,5	0,0	18,0	1,0	4,5
DBD	574,1	84,5	38,0	1,4	2,8

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.816,3		23,1	5,6	8,5
FPT	9.166,8	8,0	19,9	3,7	17,1
CMG	1.664,1	13,9	21,1	1,3	4,4
ELC	1.313,4	45,9	13,3	1,7	10,3
SAM	1.034,9	48,5	37,9	1,8	-2,5
SGT	902,0	-5,5	23,2	19,6	13,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

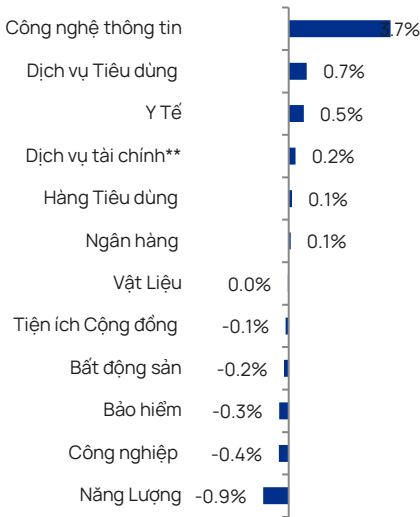
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

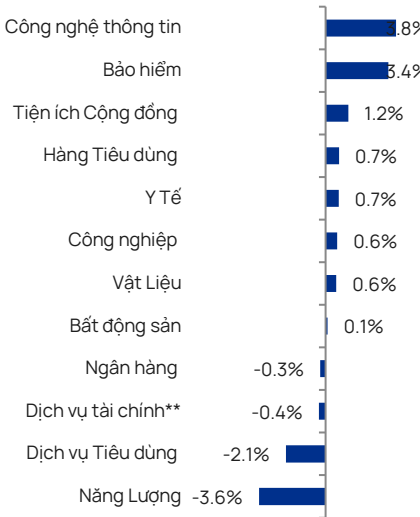
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

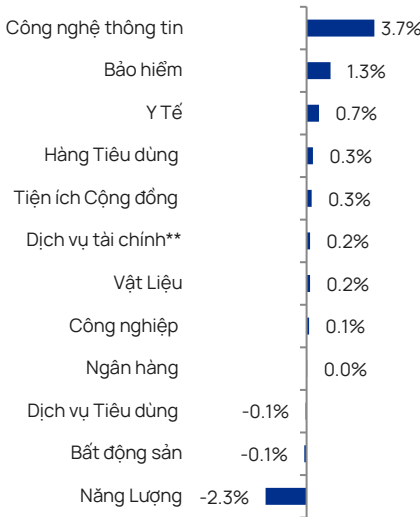


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



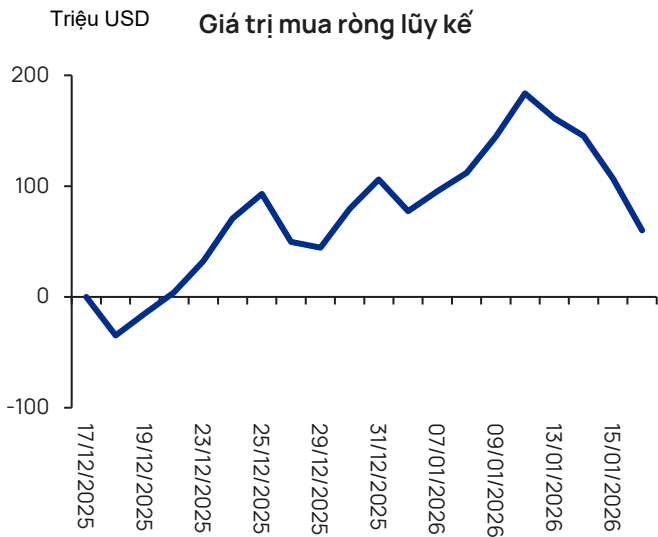
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



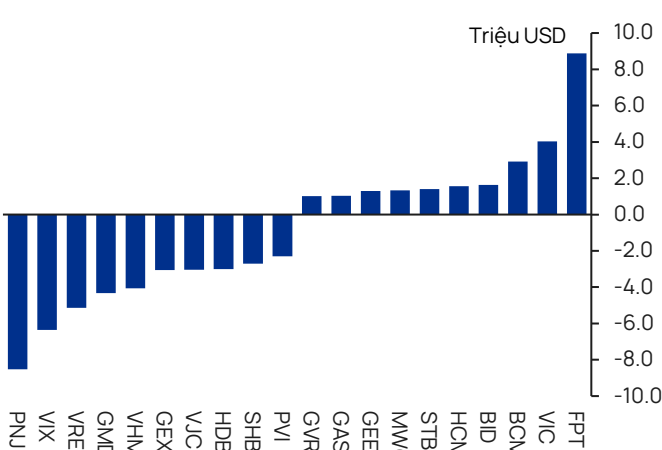
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



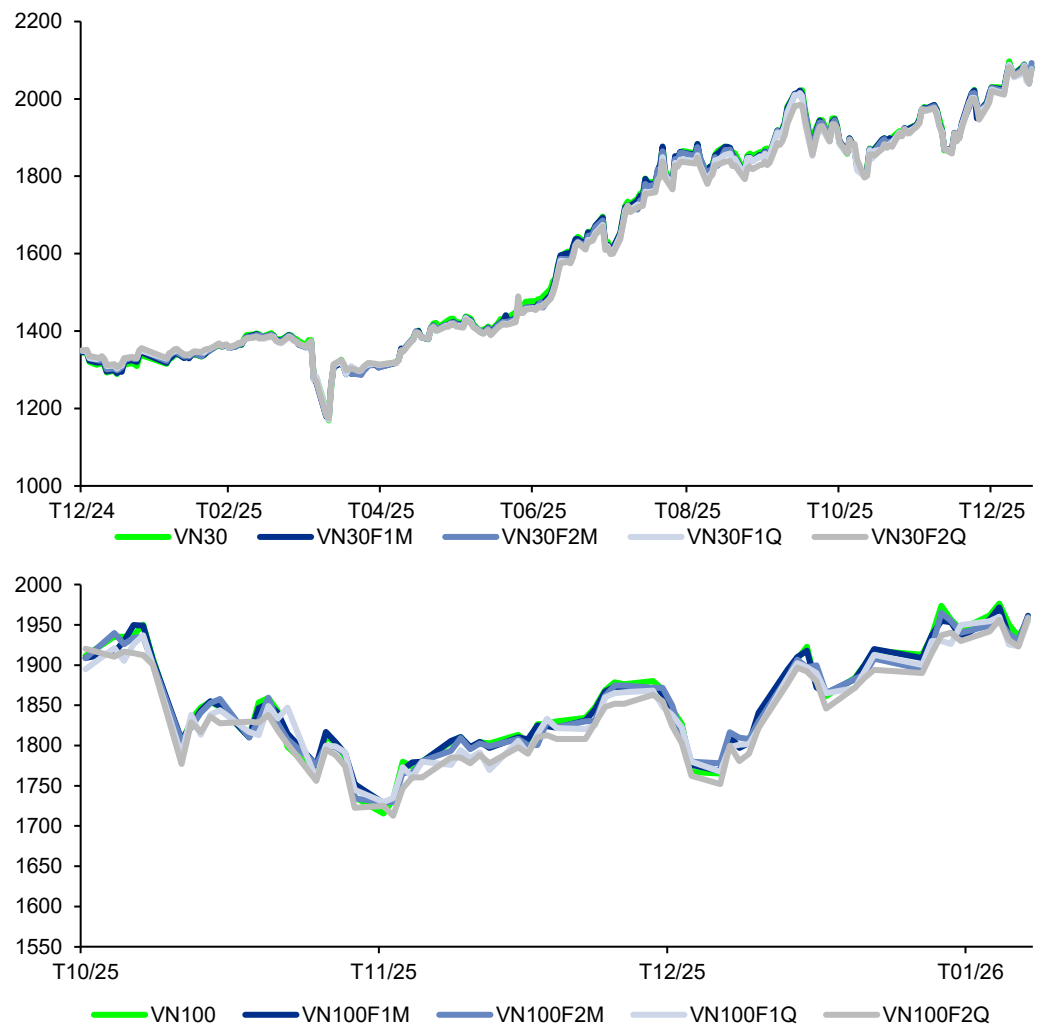
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.081,2	40,1	2,0%	0,8
VN30F2M	2.092,6	59,8	2,9%	12,3
VN30F1Q	2.077,0	47,2	2,3%	-3,3
VN30F2Q	2.074,7	2,0	0,1%	-5,7
VN100F1M	1.961,5	28,3	1,5%	5,2
VN100F2M	1.959,6	36,2	1,9%	3,3
VN100F1Q	1.955,0	35,4	1,8%	-1,3
VN100F2Q	1.958,6	0,0	0,0%	2,3

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	33.897	43,3%	276,61	-12,7%
VN30F2M	816	41,7%	0,69	-95,3%
VN30F1Q	285	-0,7%	0,01	-85,7%
VN30F2Q	14	0,0%	0,04	-2,4%
VN100F1M	43	168,8%	0,08	116,7%
VN100F2M	22	-33,3%	0,20	1246,7%
VN100F1Q	9	0,0%	0,00	-60,0%
VN100F2Q	0	0,0%	0,00	-100,0%

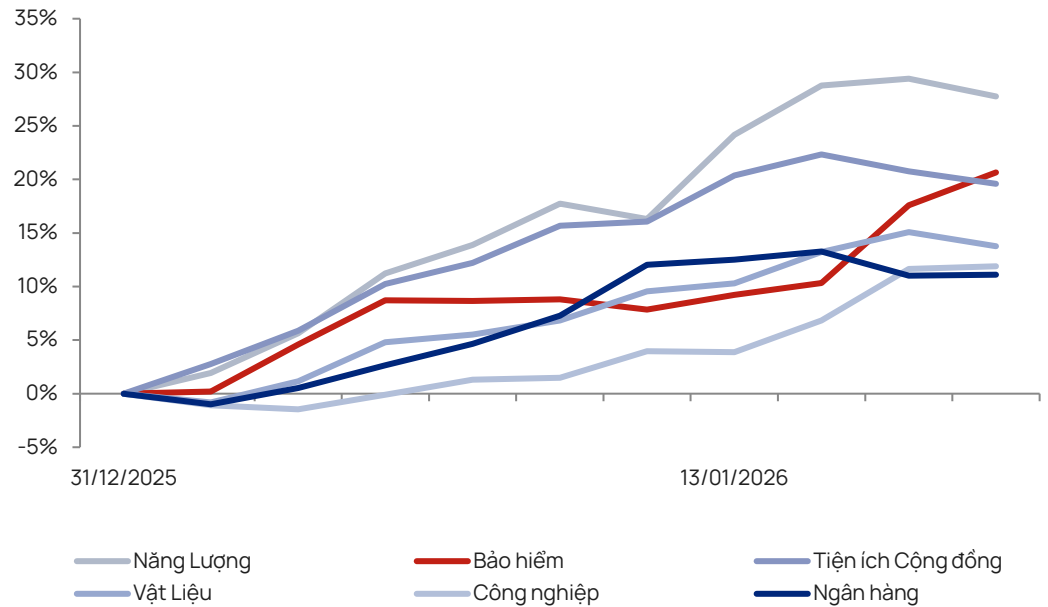


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

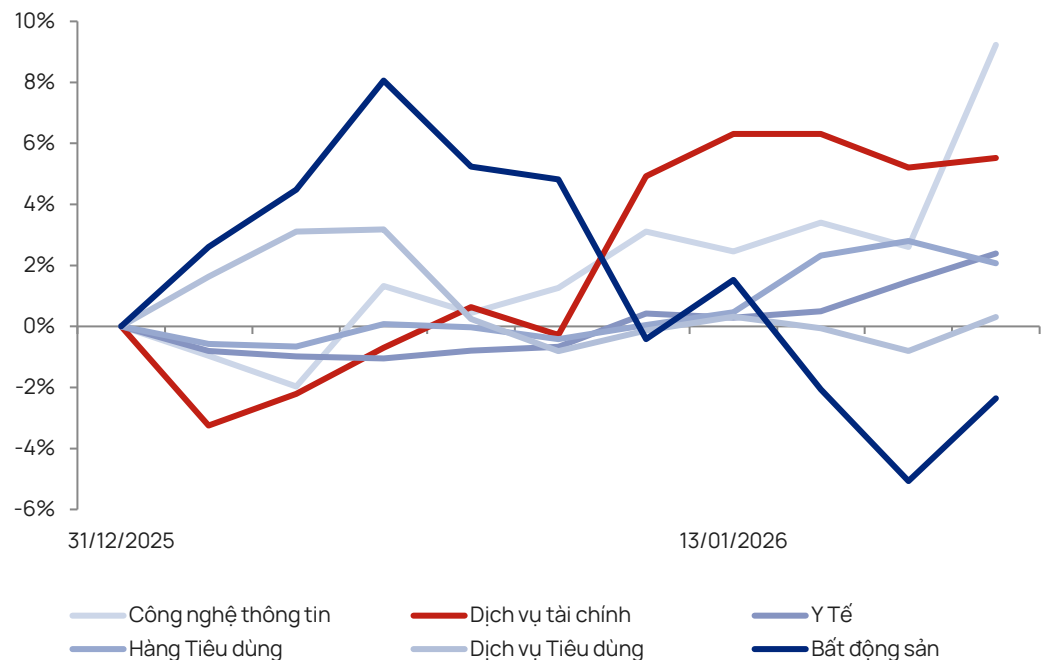
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



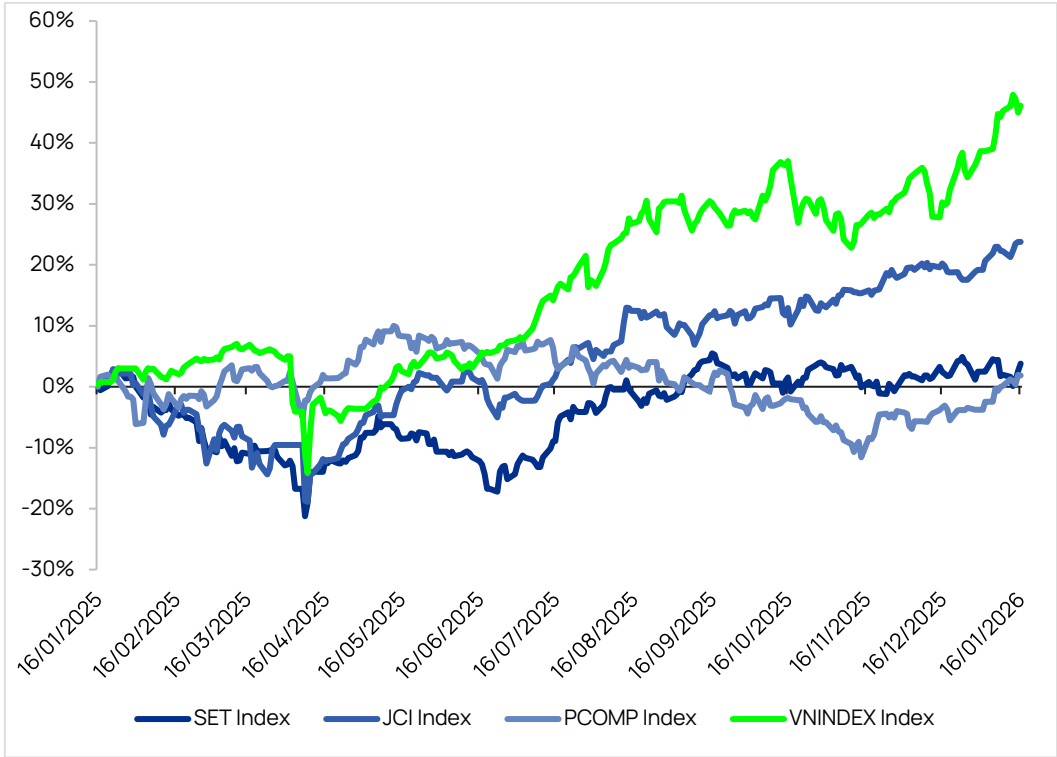
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



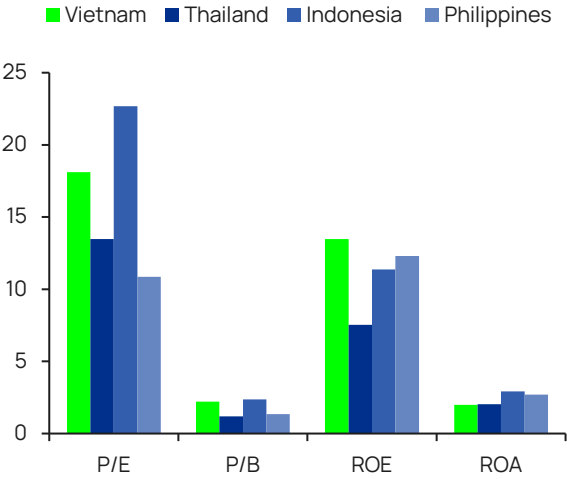
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	13,5	22,7	10,9	18,1
P/B	1,2	2,4	1,3	2,2
ROE (%)	7,5	11,4	12,3	13,5
ROA (%)	2,0	2,9	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	497,7	966,0	154,8	334,8
GTGD trung bình, tr USD	1.151,0	972,2	81,5	950,4
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-18,6	434,0	94,5	-0,3
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	134,2	249,1	50,8	(24,8)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,30%	5,64%	5,73%	3,60%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.